

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ  
Ô TÔ UÔNG BÍ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025



## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy Cơ khí Ô tô Uông Bí thuộc Công ty TNHH một thành viên Than Uông Bí – TKV theo Quyết định 2064/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 3461/QĐ-BCN ngày 01/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp sửa đổi một số điều khoản của Quyết định số 2064/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000740 (nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 5700623552) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở tài chính) chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 01 ngày 03/01/2009 đến lần 06 ngày 28/07/2025.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa thiết bị khác.

Công ty có trụ sở tại: Khu Tân Lập 2, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |                            |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Tình | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Dương Mạnh Ngọc | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Vương Thế Hà    | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Mai Trí Thọ     | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Phạm Văn Tứ     | Ủy viên Hội đồng quản trị  |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                          |              |                          |
|--------------------------|--------------|--------------------------|
| - Ông Mai Trí Thọ        | Giám đốc     |                          |
| - Ông Vương Thế Hà       | Phó Giám đốc | Nghỉ hưu ngày 01/09/2025 |
| - Ông Nguyễn Thanh Tuyên | Phó Giám đốc |                          |
| - Ông Nguyễn Thanh Tâm   | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 01/09/2025 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                       |
|------------------------|-----------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Hùng | Trưởng Ban kiểm soát  |
| - Bà Nguyễn Thị Xoa    | Ủy viên Ban kiểm soát |
| - Bà Hoàng Thu Hương   | Ủy viên Ban kiểm soát |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Mai Trí Thọ - Chức danh: Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 29. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc  
Mai Trí Thọ

Số: BC/BDO/2026... 85.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ ƯƠNG BÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 03 năm 2026 từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

**Hồ Thu Phương - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 7463-2025-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**B01-DN**

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>162.609.127.714</b>	<b>143.448.556.205</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>10.117.413.853</b>	<b>10.351.789.473</b>
1. Tiền	111		10.117.413.853	10.351.789.473
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>109.950.796.123</b>	<b>95.285.717.911</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	101.055.236.893	81.668.088.981
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.300.087.748	8.401.661.480
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	5.595.471.482	5.215.967.450
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>42.075.051.175</b>	<b>37.630.327.131</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	42.075.051.175	37.630.327.131
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>465.866.563</b>	<b>180.721.690</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	337.107.551	180.721.690
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	128.759.012	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>34.004.699.524</b>	<b>29.445.131.677</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>818.365.040</b>	<b>378.375.200</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	818.365.040	378.375.200
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>25.654.167.185</b>	<b>27.445.688.839</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	25.652.667.185	27.398.988.854
Nguyên giá	222		107.091.532.894	135.487.957.193
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.438.865.709)	(108.088.968.339)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.500.000	46.699.985
Nguyên giá	228		226.000.000	226.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(224.500.000)	(179.300.015)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.312.130.411</b>	<b>93.295.547</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3.312.130.411	93.295.547
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.220.036.888</b>	<b>1.527.772.091</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	4.220.036.888	1.527.772.091
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>196.613.827.238</b>	<b>172.893.687.882</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>162.316.797.662</b>	<b>147.170.095.321</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>160.195.952.862</b>	<b>139.281.002.081</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	100.691.127.135	84.660.802.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.618.778.000	4.050.669.778
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	875.258.903	957.033.577
4. Phải trả người lao động	314	V.13	1.659.776.984	1.513.897.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	80.000.000	266.433.262
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	439.931.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	34.435.253	35.791.763
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.1	55.537.572.155	47.401.767.746
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(300.995.568)	(45.325.406)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.120.844.800</b>	<b>7.889.093.240</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	1.055.844.800	20.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.2	1.065.000.000	7.869.093.240
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34.297.029.576</b>	<b>25.723.592.561</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>34.297.029.576</b>	<b>25.723.592.561</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.163.676.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.163.676.000	15.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.436.431.725	9.436.431.725
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.696.921.851	1.287.160.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.696.921.851	1.287.160.836
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>196.613.827.238</b>	<b>172.893.687.882</b>

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Lê Quang Đức

Giám đốc



Mai Trí Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**B02-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	476.797.047.196	398.407.794.292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>476.797.047.196</b>	<b>398.407.794.292</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	450.762.926.449	374.145.860.996
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>26.034.120.747</b>	<b>24.261.933.296</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	68.796.034	69.192.219
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.499.118.747	3.568.414.332
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.499.118.747</i>	<i>3.568.414.332</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.108.013.031	3.244.326.611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.496.766.199	15.743.218.515
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.999.018.804</b>	<b>1.775.166.057</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.180.287.676	549.957.311
12. Chi phí khác	32	VI.8	653.653.528	671.547.699
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>526.634.148</b>	<b>(121.590.388)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.525.652.952</b>	<b>1.653.575.669</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	828.731.101	366.414.833
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.696.921.851</b>	<b>1.287.160.836</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.11</b>	<b>1.492</b>	<b>800</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Quang Đức

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Mai Trí Thọ

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.525.652.952	1.653.575.669
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.725.842.510	4.376.539.439
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		145.031.258	(296.615.324)
- Chi phí lãi vay	06		3.499.118.747	3.568.414.332
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.895.645.468	9.301.914.116
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.233.827.064)	5.551.299.981
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.444.724.045)	(33.595.426)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20.087.106.213	7.287.113.658
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.848.650.658)	(430.002.983)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.369.360.694)	(3.574.056.304)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(766.414.833)	(592.034.307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34.905.935	100.972.448
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(377.736.933)	(377.736.933)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.976.943.389</b>	<b>17.233.874.250</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.366.983.012)	(4.404.636.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	74.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.796.034	69.192.219
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.298.186.978)</b>	<b>(4.260.898.526)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	162.389.577.806	171.293.245.689
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(161.057.866.637)	(177.572.625.767)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(244.843.200)	(1.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.086.867.969</b>	<b>(8.079.380.078)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(234.375.620)</b>	<b>4.893.595.646</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>10.351.789.473</b>	<b>5.458.193.827</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>10.117.413.853</b>	<b>10.351.789.473</b>

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Quang Đức

Giám đốc



Mai Trí Thọ

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy Cơ khí Ô tô Uông Bí thuộc Công ty TNHH một thành viên Than Uông Bí – TKV theo Quyết định 2064/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 3461/QĐ-BCN ngày 01/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp sửa đổi một số điều khoản của Quyết định số 2064/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000740 (nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 5700623552) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở tài chính) chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 01 ngày 03/01/2009 đến lần 06 ngày 28/07/2025.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp;
- Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

##### *Hoạt động kinh doanh chính:*

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa thiết bị khác.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 161 người (Tại ngày 31/12/2024 là 174 người).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 26/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, phải thu tiền điện sinh hoạt khu tập thể, phải thu BHXH, BHYT, phải thu tiền thuế TNCN của cán bộ nhân viên, tiền khoán phân xưởng, tiền lương thiếu...).

#### Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2025, Công ty không có khoản công nợ phải thu khó đòi.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm sản xuất hàng loạt (vì chồng lò, đèn lò, xe goòng, giá nạp,...) được xác định theo tỷ lệ hoàn thành nhân (x) với giá thành sản phẩm thực tế.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm cơ khí khác được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh lũy kế theo từng sản phẩm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời.

#### 4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

##### a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

###### **Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b><u>Nhóm TSCĐ</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35 năm
Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

###### **Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

###### **Chương trình phần mềm**

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm kế toán, /phần mềm ERP, phần mềm chăm công, phần mềm lưu trữ, phần mềm quản lý hợp đồng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

###### **Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

#### 5. Nguyên tắc kế toán thuế

##### a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

##### b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, tiền khoán phân xưởng, tiền ủng hộ,...).

#### **Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

#### **Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong năm là chi phí lãi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi do chưa đủ hóa đơn chứng từ tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

***Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả***

- *Phải trả tiền phí kiểm toán:* Căn cứ vào hợp đồng đã ký.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê kho.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

***b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

***c) Nguyên tắc ghi nhận Quỹ đầu tư phát triển***

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, tỷ lệ trích quỹ đầu tư phát triển từng năm theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu sửa xe được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### **Doanh thu gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi.

**Lãi tiền gửi:** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

## **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ các khoản đầu tư. Chi phí lãi vay và lỗ thanh lý các khoản đầu tư của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

## **16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí tiếp khách,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## **17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho mục đích làm văn phòng được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	138.356.799	170.530.236
Tiền gửi ngân hàng	9.979.057.054	10.181.259.237
<b>Cộng</b>	<b>10.117.413.853</b>	<b>10.351.789.473</b>

### 2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng là bên không liên quan</b>	<b>22.877.740.870</b>	<b>38.186.173.716</b>
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	4.220.209.589	946.854.279
Công ty Cổ Phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.177.000.000	7.196.227.160
Công ty Cổ Phần Than Núi Béo - Vinacomin	2.875.691.573	789.176.870
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	171.520.217	6.234.729.994
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV	-	4.995.816.107
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	371.949.291	4.076.799.170
Các khách hàng còn lại	14.061.370.200	13.946.570.136
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>78.177.496.023</b>	<b>43.481.915.265</b>
<i>(Chi tiết phải thu khách ngắn hạn là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>101.055.236.893</b>	<b>81.668.088.981</b>

### 3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho người bán là bên không liên quan</b>	<b>3.300.087.748</b>	<b>8.401.661.480</b>
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Thịnh Hưng	103.245.480	123.245.480
Công ty TNHH công nghiệp và xây dựng Hải Phòng	1.107.645.539	-
Công ty TNHH Công nghệ môi trường Quảng Ninh	1.405.878.800	147.280.000
Công ty TNHH xây lắp điện và xây dựng Tuần Hùng	225.141.120	-
Công ty TNHH xử lý môi trường Toàn Cầu	220.000.000	220.000.000
Công ty cổ phần TM XNK & Đầu tư công nghệ Atlantis	-	7.736.000.000
Các đối tượng khác	238.176.809	175.136.000
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.300.087.748</b>	<b>8.401.661.480</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 4. Phải thu khác

#### 4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	403.000	-	-	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.161.553.631	-	4.745.984.125	-
Khoản các phân xưởng	13.797.161	-	12.095.440	-
Phải thu khác	419.717.690	-	457.887.885	-
<b>Cộng</b>	<b>5.595.471.482</b>	<b>-</b>	<b>5.215.967.450</b>	<b>-</b>

#### 4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng	431.125.040	-	378.375.200	-
Đặt cọc thuê nhà xưởng	387.240.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>818.365.040</b>	<b>-</b>	<b>378.375.200</b>	<b>-</b>

### 5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.747.703.613	-	15.890.797.644	-
Công cụ, dụng cụ	7.019.481	-	14.214.481	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.614.830.206	-	1.687.051.868	-
Thành phẩm	19.705.497.875	-	20.038.263.138	-
<b>Cộng</b>	<b>42.075.051.175</b>	<b>-</b>	<b>37.630.327.131</b>	<b>-</b>

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2025 là 42.075.051.175 VND (tại 31/12/2024 là 37.630.327.131 VND).

### 6. Chi phí trả trước

#### 6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.835.719	45.262.530
Chi phí sửa chữa, thi công lắp đặt	219.930.888	80.542.929
Bảo hiểm xe ô tô	-	17.926.342
Khác	79.340.944	36.989.889
<b>Cộng</b>	<b>337.107.551</b>	<b>180.721.690</b>

#### 6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	414.014.289	90.586.804
Sửa chữa lớn tài sản, công cụ dụng cụ	2.527.962.507	1.403.048.813
Bảo hiểm xe ô tô	8.571.803	23.828.807
Khác	1.269.488.289	10.307.667
<b>Cộng</b>	<b>4.220.036.888</b>	<b>1.527.772.091</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**B09-DN****7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2025	43.171.168.730	85.632.616.222	6.422.354.059	261.818.182	135.487.957.193
Mua trong năm	-	2.800.000.000	348.148.148	-	3.148.148.148
Thanh lý, nhượng bán	-	26.989.619.020	551.324.992	-	27.540.944.012
Giảm khác	4.003.628.435	-	-	-	4.003.628.435
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>39.167.540.295</b>	<b>61.442.997.202</b>	<b>6.219.177.215</b>	<b>261.818.182</b>	<b>107.091.532.894</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2025	34.385.938.779	68.620.141.776	4.877.796.892	205.090.892	108.088.968.339
Khấu hao trong năm	963.087.920	3.269.858.137	395.332.836	52.363.632	4.680.642.525
Thanh lý, nhượng bán	-	26.775.791.728	551.324.992	-	27.327.116.720
Giảm khác	4.003.628.435	-	-	-	4.003.628.435
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>31.345.398.264</b>	<b>45.114.208.185</b>	<b>4.721.804.736</b>	<b>257.454.524</b>	<b>81.438.865.709</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2025	8.785.229.951	17.012.474.446	1.544.557.167	56.727.290	27.398.988.854
Tại ngày 31/12/2025	<b>7.822.142.031</b>	<b>16.328.789.017</b>	<b>1.497.372.479</b>	<b>4.363.658</b>	<b>25.652.667.185</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31/12/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 79.269.209.742 đồng. (Tại ngày 31/12/2024 là 77.694.712.653 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31/12/2025 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay, cầm cố, thế chấp là 915.908.6627 đồng. (Tại ngày 31/12/2024 là 11.267.149.541 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2025	226.000.000	226.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>226.000.000</b>	<b>226.000.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2025	179.300.015	179.300.015
Khấu hao trong năm	45.199.985	45.199.985
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>224.500.000</b>	<b>224.500.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2025	46.699.985	46.699.985
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>1.500.000</b>	<b>1.500.000</b>

**Trong đó:**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 181.000.000 đồng. (Tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2025 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay, cầm cố, thế chấp là 0 đồng. (Tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng).

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà xưởng cơ khí	3.312.130.411	93.295.547
<b>Cộng</b>	<b>3.312.130.411</b>	<b>93.295.547</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<b>Phải trả người bán là bên không liên quan</b>	<b>100.691.127.135</b>	<b>100.691.127.135</b>	<b>84.660.802.102</b>	<b>84.660.802.102</b>
Công ty cổ phần Vật tư kim khí TAK	7.712.878.350	7.712.878.350	7.316.284.316	7.316.284.316
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	49.939.654.359	49.939.654.359	34.125.244.249	34.125.244.249
Công ty TNHH Thương mại công nghiệp Vinh Phát	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại cơ khí An Phát	11.852.042.180	11.852.042.180	10.071.265.050	10.071.265.050
Công ty cổ phần Việt Ý Quảng Ninh	3.401.247.352	3.401.247.352	10.772.902.471	10.772.902.471
Công ty cổ phần Dệt may Phú Thái	5.461.073.680	5.461.073.680	4.322.981.180	4.322.981.180
Phải trả cho các đối tượng khác	22.324.231.214	22.324.231.214	18.052.124.836	18.052.124.836
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>100.691.127.135</b>	<b>100.691.127.135</b>	<b>84.660.802.102</b>	<b>84.660.802.102</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VINFAST	-	4.009.500.000
Công ty TNHH MTV cơ khí Đại Tân	1.397.000.000	-
Các khách hàng còn lại	221.778.000	41.169.778
<b>Cộng</b>	<b>1.618.778.000</b>	<b>4.050.669.778</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**12.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	510.806.102	2.712.566.326	2.776.844.626	446.527.802
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	316.749.869	316.749.869	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	366.414.833	828.731.101	766.414.833	428.731.101
Thuế thu nhập cá nhân	79.812.642	260.521.957	340.334.599	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	870.848.064	870.848.064	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>957.033.577</b>	<b>4.992.417.317</b>	<b>5.074.191.991</b>	<b>875.258.903</b>

**12.2 Thuế phải thu**

	Số đầu năm	Số đã thu trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	128.759.012	128.759.012
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>128.759.012</b>	<b>128.759.012</b>

**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**13. Phải trả người lao động**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	1.659.776.984	1.513.897.623
<b>Cộng</b>	<b>1.659.776.984</b>	<b>1.513.897.623</b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	-	206.433.262
Các khoản trích trước chi phí khác	80.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000</b>	<b>266.433.262</b>

**15. Phải trả khác**

**15.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả khác	34.435.253	35.791.763
<b>Cộng</b>	<b>34.435.253</b>	<b>35.791.763</b>

**15.2 Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.055.844.800	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.055.844.800</b>	<b>20.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

**16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>45.835.767.746</b>	<b>45.835.767.746</b>	<b>169.195.070.006</b>	<b>160.399.265.597</b>	<b>54.631.572.155</b>	<b>54.631.572.155</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí (i)	31.460.884.434	31.460.884.434	102.144.426.844	93.727.875.369	39.877.435.909	39.877.435.909
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	9.431.000.370	9.431.000.370	46.111.042.390	40.787.906.514	14.754.136.246	14.754.136.246
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	4.943.882.942	4.943.882.942	20.939.600.772	25.883.483.714	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.566.000.000</b>	<b>1.566.000.000</b>	<b>906.000.000</b>	<b>1.566.000.000</b>	<b>906.000.000</b>	<b>906.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (iii)	1.566.000.000	1.566.000.000	906.000.000	1.566.000.000	906.000.000	906.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.401.767.746</b>	<b>47.401.767.746</b>	<b>170.101.070.006</b>	<b>161.965.265.597</b>	<b>55.537.572.155</b>	<b>55.537.572.155</b>

**16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.971.000.000</b>	<b>1.971.000.000</b>	<b>-</b>	<b>906.000.000</b>	<b>1.065.000.000</b>	<b>1.065.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (iii)	5.898.093.240	5.898.093.240	-	5.898.093.240	-	-
Các đối tượng khác	2.237.528.540	2.237.528.540	-	2.237.528.540	-	-
- Các cá nhân khác	3.660.564.700	3.660.564.700	-	3.660.564.700	-	-
- Cá nhân là bên liên quan	7.869.093.240	7.869.093.240	-	6.804.093.240	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.869.093.240</b>	<b>7.869.093.240</b>	<b>-</b>	<b>6.804.093.240</b>	<b>1.065.000.000</b>	<b>1.065.000.000</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ ƯƠNG BÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN

### Chi tiết các khoản vay

Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ương Bí theo Hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT304-CKOT ngày 06/08/2025	39.877.435.909	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Dùng để tài trợ vốn lưu động trong kỳ của Công ty	Theo chấp toàn bộ tài sản là MMTB, PTVT hình thành từ vốn vay của dự án mở rộng nâng công suất dây chuyền gia công chống vi lò lên 300.000 bộ vi/năm. Thẻ chấp toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 392, tờ bản đồ số 60 phường Phương Đông, TP Ương Bí (Bao gồm: Nhà làm việc, nhà xưởng luyện đúc thép, nhà xưởng cơ khí, nhà ăn khách hàng, công trình nhà ga-ra để xe ô tô xe máy, kho thép phế liệu, xưởng gia công vi lò khu II, kho chứa phôi thép vi lò khu II). Thẻ chấp toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển. Thẻ chấp quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2022/HĐBĐ/NHCT304-CKOT ngày 29/07/2022 quyền đòi nợ luân chuyển (hạch toán dưới hình thức khoản phải thu đối với các bên thứ 3).
(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Ương Bí Tây Quảng Ninh theo Hợp đồng số 8011-LAV-202500556 ngày 26/06/2025	14.754.136.246	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Vay vốn lưu động và bù đắp chi phí vốn lưu động.	Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc nhà máy của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 22012021.128/HĐTC ngày 22/01/2021 kèm văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 18062025.01/PLHĐTC ngày 18/6/2025; Xe ô tô KIA FRONTIER 14H-02974.
(iii) Ngân hàng NN& PTNT Việt Nam - Chi nhánh TP Ương Bí Tây Quảng Ninh theo Hợp đồng số 8011-LAV-202000542 ngày 11/06/2020 và Hợp đồng số 8011-LAV-202100478 ngày 12/05/2021	1.971.000.000	60 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Dùng để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất và sửa chữa cơ khí (bao gồm: Máy tiện CNC, máy khoan CNC, máy sản tôn, máy photo copy), máy cắt laser đồng bộ hệ thống máy nén khí, máy dập giãn lưới, máy doa hai đầu cho con lăn băng tải.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### 17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	15.000.000.000	-	9.195.864.394	2.405.673.319	26.601.537.713
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.287.160.836	1.287.160.836
Tăng khác, giảm khác	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	240.567.331	(605.673.319)	(365.105.988)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.436.431.725</b>	<b>1.287.160.836</b>	<b>25.723.592.561</b>
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	-	9.436.431.725	1.287.160.836	25.723.592.561
Tăng vốn trong năm nay (**)	7.163.676.000	-	-	-	7.163.676.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.696.921.851	2.696.921.851
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(87.160.836)	(87.160.836)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>22.163.676.000</b>	<b>-</b>	<b>9.436.431.725</b>	<b>2.696.921.851</b>	<b>34.297.029.576</b>

(\*): Công ty chi trả cổ tức và phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025.

(\*\*): Công ty tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025.

#### 17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	3.060.540.000	3.060.540.000
Ông Nguyễn Văn Tình	8.839.168.000	5.524.480.000
Ông Trịnh Trung Ủy	1.920.000.000	1.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.343.968.000	5.214.980.000
<b>Cộng</b>	<b>22.163.676.000</b>	<b>15.000.000.000</b>

#### 17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	7.163.676.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	22.163.676.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.200.000.000	1.800.000.000

#### 17.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.216.367	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.216.367	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.216.367	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.216.367	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.216.367	1.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 17.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Không có

### 17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

#### Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	28.690.211.800	62.307.320.978
Doanh thu thành phẩm	440.351.231.616	331.502.257.523
Doanh thu khác	7.755.603.780	4.598.215.791
<b>Cộng</b>	<b>476.797.047.196</b>	<b>398.407.794.292</b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	101.248.447.607	116.733.331.925
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	375.548.599.589	281.674.462.367
<b>Cộng</b>	<b>476.797.047.196</b>	<b>398.407.794.292</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	27.007.589.043	59.184.820.155
Giá vốn của thành phẩm đã bán	417.731.854.975	313.252.594.161
Giá vốn khác	6.023.482.431	1.708.446.680
<b>Cộng</b>	<b>450.762.926.449</b>	<b>374.145.860.996</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.796.034	69.192.219
<b>Cộng</b>	<b>68.796.034</b>	<b>69.192.219</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.499.118.747	3.568.414.332
<b>Cộng</b>	<b>3.499.118.747</b>	<b>3.568.414.332</b>

### 5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bảo hành	48.044.241	35.218.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.225.689.762	2.637.163.342
Chi phí bằng tiền khác	834.279.028	571.944.540
<b>Cộng</b>	<b>3.108.013.031</b>	<b>3.244.326.611</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.874.609.844	8.930.306.959
Chi phí vật liệu quản lý	-	23.047.713
Chi phí khấu hao TSCĐ	466.067.009	466.067.028
Thuế, phí và lệ phí	2.396.320	11.761.000
Chi phí bằng tiền khác	6.153.693.026	6.312.035.815
<b>Cộng</b>	<b>16.496.766.199</b>	<b>15.743.218.515</b>

### 7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ trông xe và bán vé bể bơi	107.490.000	60.879.090
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	227.423.105
Vật tư thu hồi	1.028.422.748	229.672.620
Các khoản khác	44.374.928	31.982.496
<b>Cộng</b>	<b>1.180.287.676</b>	<b>549.957.311</b>

### 8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	434.736.000	4.737.498
Khắc phục sau bảo	-	648.976.681
Các khoản khác	218.917.528	17.833.520
<b>Cộng</b>	<b>653.653.528</b>	<b>671.547.699</b>

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	414.474.560.678	340.961.657.709
Chi phí nhân công	30.151.058.382	26.058.768.216
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.725.842.510	4.376.539.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.239.230.606	6.497.615.943
Chi phí khác bằng tiền	14.372.026.578	12.187.467.131
<b>Cộng</b>	<b>469.962.718.754</b>	<b>390.082.048.438</b>

### 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	828.731.101	366.414.833
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>828.731.101</b>	<b>366.414.833</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	3.525.652.952	1.653.575.669
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng	618.002.555	178.498.498
Thuế GTGT không được trừ	2.376.320	11.761.000
Tiền phạt nộp chậm thuế	439.826.235	4.737.498
Thù lao HĐQT không chuyên trách	175.800.000	162.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.143.655.507	1.832.074.167
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>828.731.101</b>	<b>366.414.833</b>

### 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.696.921.851	1.287.160.836
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.696.921.851	1.287.160.836
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	87.160.836
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	1.808.136	1.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.492</b>	<b>800</b>

(\*): Theo Quyết định số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 với số tiền là 87.160.836 VND, do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại giảm từ 858 đồng/cổ phiếu xuống 800 đồng/cổ phiếu.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	308.136	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.808.136	1.500.000

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	7.163.676.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.163.676.000</b>	<b>-</b>

### 2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	162.389.577.806	171.293.245.689
<b>Cộng</b>	<b>162.389.577.806</b>	<b>171.293.245.689</b>

### 3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	161.057.866.637	177.572.625.767
<b>Cộng</b>	<b>161.057.866.637</b>	<b>177.572.625.767</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

#### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### 2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương, thù lao	809.927.362	807.865.089
Phụ cấp, thưởng	222.036.000	59.081.275

Giao dịch với các cá nhân này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Nguyễn Văn Tình cho Công ty vay	-	629.790.720
Ông Nguyễn Văn Tình Công ty trả cổ tức	441.958.400	125.958.144
Ông Mai Trí Thọ cho Công ty vay	-	76.930.620
Ông Mai Trí Thọ Công ty trả cổ tức	53.986.400	15.386.124
Ông Vương Thế Hà cho Công ty vay	-	69.624.360
Ông Vương Thế Hà Công ty trả cổ tức	48.859.200	13.924.872
Ông Dương Mạnh Ngọc Công ty trả cổ tức	48.000.000	13.680.000
Ông Dương Mạnh Ngọc cho Công ty vay	-	68.400.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Nợ phải trả</u></b>		
<b>Ông Nguyễn Văn Tình</b>		
Cho Công ty vay	-	2.729.093.120
Lãi Công ty phải trả	-	95.518.259
<b>Ông Mai Trí Thọ</b>		
Cho Công ty vay	-	333.366.020
Lãi Công ty phải trả	-	11.667.811
<b>Ông Vương Thế Hà</b>		
Cho Công ty vay	-	301.705.560
Lãi Công ty phải trả	-	10.559.695
<b>Ông Dương Mạnh Ngọc</b>		
Cho Công ty vay	-	296.400.000
Lãi Công ty phải trả	-	10.374.000
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>3.788.684.465</u>

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Chi nhánh của Công ty góp vốn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Chi nhánh của Công ty góp vốn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm là khoản cung cấp dịch vụ, bán hàng thực hiện cho các bên liên quan, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Giao dịch bán hàng trong năm</b>		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	209.450.012.087	205.329.593.130
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	5.399.666.676	12.303.245.943
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	39.849.629.892	1.970.500.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	4.743.193.655	1.982.845.557
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.639.302.081
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	2.343.886.000	4.113.959.282

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Giao dịch bán hàng trong năm</b>		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	15.345.423.564	4.902.876.987
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.216.550.000	11.681.162.100
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	3.792.602.839	9.279.722.299
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.979.143.746	2.900.606.212
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	10.325.000	5.800.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty kho vận Đá bạc - Vinacomin	9.250.619.490	15.601.942.619
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	5.314.418.124	4.143.490.802
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	75.853.128.516	5.542.628.800
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	276.786.555
<b>Cộng</b>	<b><u>113.762.211.279</u></b>	<b><u>54.335.016.374</u></b>
<b>Bù trừ công nợ của các chi nhánh, trả cổ tức</b>		
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam bù trừ công nợ 3 bên	3.000.000.000	16.000.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam Công ty trả cổ tức	244.843.200	367.264.800
Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	20.291.818.825	22.176.562.978
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.726.133.113	1.592.065.349
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	8.690.808.565	31.320.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	2.270.185.756	31.473.201
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	3.018.832.006	6.234.495.932
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	6.596.471.277	1.560.732.146
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	36.794.040	4.141.906.736
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	94.941.730	165.337.642
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.495.543.066	1.494.097.511
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty kho vận Đá bạc - Vinacomin	2.048.781.287	1.574.713.141
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.231.029.688	704.533.319
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	30.676.156.670	3.774.677.310
<b>Cộng</b>	<b><u>78.177.496.023</u></b>	<b><u>43.481.915.265</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Quang Đức

Giám đốc



Mai Trí Thọ